

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)
Môn Học Xác suất thống kê (202121-32)
CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10213101	LÊ THỊ MINH	ẢNH		1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10213103	LÝ THANH	BÌNH	1	5	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10213105	VŨ VĂN	CƠ	1	7	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10213106	VŨ THỊ	CÚC	1	6	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10213109	PHẠM VĂN	DŨNG	1	6	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10213110	LÊ HOÀNG	DƯƠNG		6	6 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10213112	PHAN THÀNH	ĐẠT	1	4	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10213113	DƯƠNG ĐỨC	ĐỒNG	1	5	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10213114	ĐỖ THỊ NGỌC	HÀ		✓	9 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10213115	VŨ THỊ THU	HÀ	1	5	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10213116	LÊ THẾ	HẠNH	1	5	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10213117	NGUYỄN THỊ	HẠNH	1	3	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10213118	PHẠM THỊ	HẠNH	1	6	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10213120	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	1	7	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10213121	VŨ NGỌC	HIỀN		✓	15 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10213122	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN	1	3	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10213123	HÀ THỊ	HIỆP		✓	17 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10213125	HÀ THỊ	HÒA	1	2	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10213127	PHẠM VĂN	HÙNG	1	5	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10213128	NGUYỄN NGỌC	HUY	1	2	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10213131	VŨ NGỌC	HÙNG	1	7	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10213133	LÊ THỊ	HƯƠNG	1	6	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10213137	NGÔ THỊ	LÀI	1	5	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10213138	TRẦN THỊ	LAN	1	7	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10213139	NGUYỄN VĂN	LÂM	1	5	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10213140	BÙI THỊ	LIÊN	1	5	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10213141	NGUYỄN THỊ	LIÊN	1	6	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10213142	ĐOÀN TẤN	LIỆP	1	4	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10213143	NGUYỄN THỊ	LƯƠNG	1	6	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10213145	ĐOÀN THỊ	NẾ	1	6	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10213146	VŨ THỊ	NGA	1	3	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10213147	NGUYỄN VĂN	NGỌC		✓	32 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 54 Số tờ: 54 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 12 tháng 11 năm 11

Lê Minh Quang *Ha* *Hà Thị Thái Trâm*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)

Môn Học: Xác suất thống kê (202121-32)

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10213148	LÊ TRUNG NHẬT			V	1 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
34	10213149	NGUYỄN VĂN NHON	1	Văn	6	2 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
35	10213150	PHẠM THANH NHỰT	1	Thanh	3	3 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
36	10213151	NGUYỄN ĐÌNH PHỤC			V	4 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
37	10213152	NGUYỄN NGỌC QUÂN	1	Qu	5	5 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
38	10213153	NGUYỄN TÓN QUÂN			V	6 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
39	10213154	HOÀNG XUÂN QUÝ	1	Qu	3	7 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
40	10213155	MAI VĂN QUYỀN	1	Quy	6	8 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
41	10213157	TẠ VĂN SANG	1	Ta	7	9 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
42	10213158	MAI XUÂN SÁNG	1	Ma	7	10 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
43	10213159	NGUYỄN NGỌC SƠN			V	11 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
44	10213160	PHẠM MINH SƠN	1	Minh	6	12 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
45	10213161	VY THANH SƠN	1	Th	4	13 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
46	10213162	TRẦN THỊ LỆ SƯƠNG	1	Lệ	4	14 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
47	10213163	HOÀNG ĐẠI SỬU	1	Đại	6	15 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
48	10213165	VÕ THỊ THANH TÂM	1	Th	7	16 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
49	10213166	NGÔ THỊ TÂM	1	Th	6	17 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
50	10213168	LÊ MINH TÂN	1	Minh	7	18 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
51	10213167	NGUYỄN VĂN TÂN	1	Văn	5	19 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
52	10213169	TÔN THẮT DƯƠNG THANH			V	20 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
53	10213170	NGUYỄN VĂN THÀNH	1	Văn	6	21 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
54	10213171	PHẠM MINH THÀNH	1	Minh	6	22 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
55	10213172	TRƯƠNG VĂN THÀNH	1	Tr	4	23 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
56	10213173	ĐOÀN NGUYỄN BÍCH THẢO	1	Th	6	24 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
57	10213174	NGUYỄN ĐÌNH THẢO	1	Đ	5	25 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
58	10213175	HUỖNH THANH THIÊN	1	Th	5	26 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
59	10213177	NGUYỄN THỊ THU			V	27 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
60	10213179	LÊ XUÂN TIẾN	1	Xuân	6	28 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
61	10213180	LÊ BÀ VĨNH TRINH	1	Vinh	7	29 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
62	10213181	HỒ VĂN TRUNG	1	V	2	30 ☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
63	10213182	TRẦN ĐÌNH TRUNG	1	Đ	4	31 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
64	10213183	TRẦN QUỐC TRUNG	1	Qu	6	32 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10

Lê Minh Quang

Hải

Vũ Hà Thị Thái Trâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)

Môn Học: Xác suất thống kê (202121-32)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
65	10213184	LƯƠNG QUỐC TUẤN	1	<i>Hu</i>	3	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
66	10213185	NGUYỄN NGỌC TÙNG				2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
67	10213186	NGUYỄN TƯ	1	<i>natu</i>	8	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
68	10213189	TRỊNH PHÚ YÊN				4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 54 Số tờ: 54 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 12 tháng 11 năm 11

*Nguyễn Minh Quang**Hà Thị Thuần*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Dãk Nông)
Môn Học: Toán cao cấp B2 (202113-04)
CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10213101	LÊ THỊ MINH	ÁNH		V	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10213102	NGUYỄN ĐÌNH	BÀNG	1	7	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10213103	LÝ THANH	BÌNH	1	6	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10213104	TRẦN VĂN	CHƯƠNG		V	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10213105	VŨ VĂN	CƠ	1	6	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10213106	VŨ THỊ	CÚC	1	8	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10213107	PHẠM NGỌC	CƯỜNG	1	7	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10213108	NGUYỄN HỮU	DŨNG	1	8	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10213109	PHẠM VĂN	DŨNG	1	8	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10213110	LÊ HOÀNG	DƯƠNG		V	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10213111	TRẦN TRỌNG	ĐẠI		V	11 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10213112	PHAN THÀNH	ĐẠT	1	6	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10213113	DƯƠNG ĐỨC	ĐỒNG	1	6	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10213114	ĐỖ THỊ NGỌC	HÀ		V	14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10213115	VŨ THỊ THU	HÀ	1	7	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10213116	LÊ THẾ	HẠNH	1	7	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10213117	NGUYỄN THỊ	HẠNH	1	7	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10213118	PHẠM THỊ	HẠNH	1	7	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10213119	TRẦN NGỌC	HÀO		V	19 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10213120	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	1	6	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10213121	VŨ NGỌC	HIỀN		V	21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10213122	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN	1	5	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10213123	HÀ THỊ	HIỆP		V	23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10213124	NGUYỄN THỊ NHƯ	HOA	1	6	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10213125	HÀ THỊ	HÒA	1	6	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10213126	ĐOÀN THỊ	HUỆ	1	5	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10213127	PHẠM VĂN	HÙNG	1	6	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10213128	NGUYỄN NGỌC	HUY	1	5	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10213129	NGUYỄN TRUNG	HUY	1	8	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10213130	THÁI THỊ	HUYỀN	1	6	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10213132	PHẠM VĂN	HƯNG		V	31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10213131	VŨ NGỌC	HƯNG	1	7	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 71 Số tờ: 71 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 12 tháng 11 năm 11

Le Minh Quang

PKC

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)

Môn Học Toán cao cấp B2 (202113-04)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10213133	LÊ THỊ HƯƠNG	1	<i>[Signature]</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10213134	LÂM TRÍ HY	1	<i>[Signature]</i>	7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10213135	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	1	<i>[Signature]</i>	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10213136	NGUYỄN THÀNH KHÔI	1	<i>[Signature]</i>	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10213137	NGÔ THỊ LÀI	1	<i>[Signature]</i>	7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10213138	TRẦN THỊ LAN	1	<i>[Signature]</i>	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10213139	NGUYỄN VĂN LÂM	1	<i>[Signature]</i>	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10213140	BÙI THỊ LIÊN	1	<i>[Signature]</i>	7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10213141	NGUYỄN THỊ LIÊN	1	<i>[Signature]</i>	7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10213142	ĐOÀN TẤN LIỆP	1	<i>[Signature]</i>	7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10213143	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	1	<i>[Signature]</i>	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10213144	LÊ THỊ MỸ	1	<i>[Signature]</i>	7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10213145	ĐOÀN THỊ NẾ	1	<i>[Signature]</i>	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10213146	VŨ THỊ NGÀ	1	<i>[Signature]</i>	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10213147	NGUYỄN VĂN NGỌC			✓	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10213148	LÊ TRUNG NHẬT			✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10213149	NGUYỄN VĂN NHON	1	<i>[Signature]</i>	7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10213150	PHẠM THANH NHỰT	1	<i>[Signature]</i>	7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10213151	NGUYỄN BÌNH PHÚC			✓	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10213152	NGUYỄN NGỌC QUÂN	1	<i>[Signature]</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10213153	NGUYỄN TÔN QUÂN			✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10213154	HOÀNG XUÂN QUÝ	1	<i>[Signature]</i>	6	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10213155	MAI VĂN QUYỀN	1	<i>[Signature]</i>	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10213156	NGUYỄN TRUNG SANG	1	<i>[Signature]</i>	7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10213157	TẠ VĂN SANG	1	<i>[Signature]</i>	7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10213158	MAI XUÂN SÁNG	1	<i>[Signature]</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10213159	NGUYỄN NGỌC SƠN			✓	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10213160	PHẠM MINH SƠN	1	<i>[Signature]</i>	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10213161	VY THANH SƠN	1	<i>[Signature]</i>	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10213162	TRẦN THỊ LÊ SƯƠNG	1	<i>[Signature]</i>	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10213163	HOÀNG ĐAI SỬU	1	<i>[Signature]</i>	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10213164	VŨ TRỌNG TÀI	1	<i>[Signature]</i>	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 71 Số tờ: 71 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 11 năm 11

*[Signature]**[Signature]**[Signature]*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)
Môn Học: Toán cao cấp B2 (202113-04)
CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10213165	VÕ THỊ THANH TÂM	1	<i>Thy</i>	7	1 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10213166	NGÔ THỊ TÂM	1	<i>Tham</i>	7	2 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10213168	LÊ MINH TÂN	1	<i>Ham</i>	7	3 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10213167	NGUYỄN VĂN TẤN	1	<i>Tan</i>	7	4 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10213169	TÔN THẤT DƯƠNG THANH			V	5 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10213170	NGUYỄN VĂN THÀNH	1	<i>Thy</i>	7	6 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10213171	PHẠM MINH THÀNH	1	<i>Tham</i>	7	7 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10213172	TRƯƠNG VĂN THÀNH	1	<i>Tham</i>	7	8 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10213173	ĐOÀN NGUYỄN BÍCH THẢO	1	<i>Thy</i>	7	9 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10213174	NGUYỄN ĐÌNH THẠO	1	<i>Thy</i>	7	10 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10213175	HUỲNH THANH THIÊN	1	<i>Thy</i>	5	11 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10213176	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	1	<i>Thy</i>	7	12 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10213177	NGUYỄN THỊ THU			V	13 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10213178	NGUYỄN TRUNG THU	1	<i>Thy</i>	7	14 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10213179	LÊ XUÂN TIẾN	1	<i>Thy</i>	8	15 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10213180	LÊ BÁ VINH TRÌNH	1	<i>Thy</i>	7	16 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10213181	HỒ VĂN TRUNG	1	<i>Thy</i>	5	17 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10213182	TRẦN ĐÌNH TRUNG	1	<i>Thy</i>	7	18 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10213183	TRẦN QUỐC TRUNG	1	<i>Thy</i>	7	19 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10213184	LƯƠNG QUỐC TUÂN	1	<i>Thy</i>	7	20 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10213185	NGUYỄN NGỌC TÙNG			V	21 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10213186	NGUYỄN TƯ	1	<i>Thy</i>	7	22 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10213187	LÊ THỊ TỬ	1	<i>Thy</i>	7	23 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10213188	LÊ XUÂN VỌNG	1	<i>Thy</i>	7	24 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10213189	TRỊNH PHÚ YÊN			V	25 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Le Minh Quang

PK Conley

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Dặc Nồng)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-24)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10213101	LÊ THỊ MINH	ÁNH		✓	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10213102	NGUYỄN ĐÌNH	BĂNG		3	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10213103	LÝ THANH	BÌNH		✓	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10213104	TRẦN VĂN	CHƯƠNG		✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10213105	VŨ VĂN	CƠ		✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10213106	VŨ THỊ	CÚC	Cúc	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10213107	PHẠM NGỌC	CƯƠNG	Phạm Ngọc	4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10213108	NGUYỄN HỮU	DŨNG	Hữu	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10213109	PHẠM VĂN	DŨNG	Phạm Văn	9	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10213110	LÊ HOÀNG	DUƠNG		✓	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10213111	TRẦN TRỌNG	ĐẠI		✓	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10213112	PHAN THÀNH	ĐẠT	Phan Thành	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10213113	DƯƠNG ĐỨC	ĐÔNG	Dương Đức	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10213114	ĐỖ THỊ NGỌC	HÀ		✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10213115	VŨ THỊ THU	HÀ	Hà	8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10213116	LÊ THẾ	HẠNH	Thế	7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10213117	NGUYỄN THỊ	HẠNH	Nguyễn Thị	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10213118	PHẠM THỊ	HẠNH	Phạm Thị	9	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10213119	TRẦN NGỌC	HÀO		✓	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10213120	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	Thị	9	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10213121	VŨ NGỌC	HIỀN		✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10213122	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN		✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10213123	HÀ THỊ	HIỆP		✓	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10213124	NGUYỄN THỊ NHƯ	HOA	Như	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10213125	HÀ THỊ	HÒA	Hà	7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10213126	ĐOÀN THỊ	HUỆ	Đoàn	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10213127	PHẠM VĂN	HÙNG	Phạm Văn	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10213128	NGUYỄN NGỌC	HUY	Nguyễn Ngọc	4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10213129	NGUYỄN TRUNG	HUY	Nguyễn Trung	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10213130	THÁI THỊ	HUYỀN	Thái Thị	6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10213132	PHẠM VĂN	HÙNG		✓	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10213131	VŨ NGỌC	HÙNG	Vũ Ngọc	9	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 52 Số tờ: 52 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 11 năm 20

Lê Minh Quang

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Dặc Nông)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-24)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10213133	LÊ THỊ HƯƠNG			✓	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10213134	LÂM TRÍ HY			✓	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10213135	NGUYỄN QUỐC KHÁNH		<i>Quốc</i>	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10213136	NGUYỄN THÀNH KHÔI		<i>Thành</i>	9	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10213137	NGÔ THỊ LÀI		<i>Lài</i>	9	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10213138	TRẦN THỊ LAN		<i>Trần</i>	9	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10213139	NGUYỄN VĂN LÂM		<i>Văn</i>	7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10213140	BÙI THỊ LIÊN		<i>Liên</i>	7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10213141	NGUYỄN THỊ LIÊN		<i>Liên</i>	7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10213142	ĐOÀN TẤN LIỆP			✓	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10213143	NGUYỄN THỊ LƯƠNG		<i>Lương</i>	9	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10213144	LÊ THỊ MỸ		<i>Mỹ</i>	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10213145	ĐOÀN THỊ NẾ			✓	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10213146	VŨ THỊ NGÀ		<i>Ngà</i>	7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10213147	NGUYỄN VĂN NGỌC			✓	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10213148	LÊ TRUNG NHẬT			✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10213149	NGUYỄN VĂN NHƠN			✓	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10213150	PHẠM THANH NHỰT		<i>Thanh</i>	4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10213151	NGUYỄN ĐÌNH PHỤC			✓	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10213152	NGUYỄN NGỌC QUÂN		<i>Quân</i>	4	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10213153	NGUYỄN TÔN QUÂN			✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10213154	HOÀNG XUÂN QUÝ			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10213155	MAI VĂN QUYÊN		<i>Quyên</i>	6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10213156	NGUYỄN TRUNG SANG		<i>Sang</i>	4	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10213157	TẠ VĂN SANG		<i>Tạ</i>	4	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10213158	MAI XUÂN SÁNG			✓	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10213159	NGUYỄN NGỌC SƠN			✓	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10213160	PHẠM MINH SƠN		<i>Minh</i>	7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10213161	VY THANH SƠN		<i>Thanh</i>	7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10213162	TRẦN THỊ LỆ SƯƠNG		<i>Lệ</i>	9	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10213163	HOÀNG ĐẠI SỬU			✓	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10213164	VŨ TRỌNG TÀI		<i>Trọng</i>	4	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 52 Số tờ: 52 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 11 năm 22

*Lê Minh Quang**[Signature]**[Signature]*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Dặc Nồng)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-24)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10213165	VÕ THỊ THANH TÂM		<i>Tha</i>	9	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10213166	NGÔ THỊ TÂM		<i>Tha</i>	9	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10213168	LÊ MINH TÂN			✓	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10213167	NGUYỄN VĂN TÂN			✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10213169	TÔN THẤT DƯƠNG THANH			✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10213170	NGUYỄN VĂN THÀNH			✓	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10213171	PHẠM MINH THÀNH			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10213172	TRƯƠNG VĂN THÀNH		<i>Trương</i>	4	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10213173	ĐOÀN NGUYỄN BÍCH THẢO		<i>Tha</i>	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10213174	NGUYỄN ĐÌNH THẢO		<i>Tha</i>	7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10213175	HUỲNH THANH THIÊN		<i>Tha</i>	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10213176	NGUYỄN HOÀNG THIÊN		<i>Tha</i>	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10213177	NGUYỄN THỊ THU			✓	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10213178	NGUYỄN TRUNG THU		<i>Tha</i>	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10213179	LÊ XUÂN TIẾN		<i>Tha</i>	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10213180	LÊ BÁ VINH TRINH		<i>Tha</i>	9	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10213181	HỒ VĂN TRUNG			✓	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10213182	TRẦN ĐÌNH TRUNG		<i>Tha</i>	9	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10213183	TRẦN QUỐC TRUNG		<i>Tha</i>	9	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10213184	LƯƠNG QUỐC TUÂN		<i>Tha</i>	9	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10213185	NGUYỄN NGỌC TÙNG			✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10213186	NGUYỄN TƯ		<i>Tha</i>	4	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10213187	LÊ THỊ TỬ			✓	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10213188	LÊ XUÂN VỌNG			✓	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10213189	TRINH PHÚ YÊN			✓	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-15)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên																		
1	10213101	LÊ THỊ MINH	ÁNH		✓	1	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
2	10213102	NGUYỄN ĐÌNH	BÀNG		✓	2	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
3	10213103	LÝ THANH	BÌNH	1	✓	3	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
4	10213104	TRẦN VĂN	CHƯƠNG		✓	4	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
5	10213105	VŨ VĂN	CƠ	1	✓	5	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
6	10213106	VŨ THỊ	CÚC	2	✓	6	✓	0	1	2	3	4	5	6	7	●	9	10						
7	10213107	PHẠM NGỌC	CƯỜNG	1	✓	7	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
8	10213108	NGUYỄN HỮU	DŨNG	1	✓	8	✓	0	1	2	3	4	●	6	7	8	9	10						
9	10213109	PHẠM VĂN	DŨNG	1	✓	9	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
10	10213110	LÊ HOÀNG	DƯƠNG		✓	10	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
11	10213111	TRẦN TRỌNG	ĐẠI		✓	11	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
12	10213112	PHAN THÀNH	ĐẠT	1	✓	12	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
13	10213113	ĐƯƠNG ĐỨC	ĐỒNG	1	✓	13	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
14	10213114	ĐỖ THỊ NGỌC	HÀ		✓	14	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
15	10213115	VŨ THỊ THU	HÀ	1	✓	15	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
16	10213116	LÊ THẾ	HẠNH	1	✓	16	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
17	10213117	NGUYỄN THỊ	HẠNH	1	✓	17	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
18	10213118	PHẠM THỊ	HẠNH	1	✓	18	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
19	10213119	TRẦN NGỌC	HÀO		✓	19	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
20	10213120	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	1	✓	20	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
21	10213121	VŨ NGỌC	HIỀN		✓	21	●	6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
22	10213122	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN	1	✓	22	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
23	10213123	HÀ THỊ	HIỆP		✓	23	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
24	10213124	NGUYỄN THỊ NHƯ	HOA	1	✓	24	✓	0	1	2	3	4	●	6	7	8	9	10						
25	10213125	HÀ THỊ	HÒA	1	✓	25	✓	0	1	2	3	4	5	6	●	8	9	10						
26	10213126	ĐOÀN THỊ	HUỆ	1	✓	26	✓	0	1	2	3	4	●	6	7	8	9	10						
27	10213127	PHẠM VĂN	HÙNG	1	✓	27	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
28	10213128	NGUYỄN NGỌC	HUY	1	✓	28	✓	0	1	2	3	4	●	6	7	8	9	10						
29	10213129	NGUYỄN TRUNG	HUY	1	✓	29	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
30	10213130	THÁI THỊ	HUYỀN	1	✓	30	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					
31	10213132	PHẠM VĂN	HƯNG		✓	31	●	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
32	10213131	VŨ NGỌC	HƯNG	1	✓	32	✓	0	1	2	3	4	5	●	6	7	8	9	10					

Số bài: 70 Số tờ: 72 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 11 năm 11

Lê Minh Quang

11

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)
Môn Học Xã hội học đại cương (202621-15)
CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10213133	LÊ THỊ HUƠNG	1		7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10213134	LÂM TRÍ HY	1		6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10213135	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10213136	NGUYỄN THÀNH KHÔI	1		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10213137	NGÔ THỊ LÀI	1		8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10213138	TRẦN THỊ LAN	1		8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10213139	NGUYỄN VĂN LÂM	1		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10213140	BÙI THỊ LIÊN	2		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10213141	NGUYỄN THỊ LIÊN	1		6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10213142	ĐOÀN TẤN LIỆP	1		7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10213143	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	1		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10213144	LÊ THỊ MỸ	1		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10213145	ĐOÀN THỊ NẾ	1		6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10213146	VŨ THỊ NGA	1		7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10213147	NGUYỄN VĂN NGỌC			V	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10213148	LÊ TRUNG NHẬT			V	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10213149	NGUYỄN VĂN NHON	1		5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10213150	PHẠM THANH NHỰT	1		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10213151	NGUYỄN ĐÌNH PHỤC			V	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10213152	NGUYỄN NGỌC QUÂN	1		6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10213153	NGUYỄN TÔN QUÂN			V	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10213154	HOÀNG XUÂN QUÝ	1		7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10213155	MAI VĂN QUYỀN	1		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10213156	NGUYỄN TRUNG SANG	1		6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10213157	TÀ VĂN SANG	1		6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10213158	MAI XUÂN SÁNG	1		7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10213159	NGUYỄN NGỌC SƠN			V	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10213160	PHẠM MINH SƠN	1		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10213161	VY THANH SƠN	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10213162	TRẦN THỊ LỆ SƯƠNG	1		7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10213163	HOÀNG ĐẠI SỬU	1		6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10213164	VŨ TRỌNG TÀI	1		6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 70 Số tờ: 72 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 12 tháng 11 năm 2021

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10NHDL (Nông học Đắk Nông)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-15)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10213165	VÕ THỊ THANH	TÂM	1	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10213166	NGÔ THỊ	TÂM	1	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10213168	LÊ MINH	TÂN	1	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10213167	NGUYỄN VĂN	TÂN	1	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10213169	TÔN THẤT DƯƠNG	THÀNH		V	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10213170	NGUYỄN VĂN	THÀNH	1	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10213171	PHẠM MINH	THÀNH	1	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10213172	TRƯƠNG VĂN	THÀNH	1	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10213173	ĐOÀN NGUYỄN BÍCH	THẢO	1	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10213174	NGUYỄN ĐÌNH	THẢO	1	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10213175	HUỲNH THANH	THIỆN	1	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10213176	NGUYỄN HOÀNG	THIỆN	1	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10213177	NGUYỄN THỊ	THU		V	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10213178	NGUYỄN TRUNG	THU	1	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10213179	LÊ XUÂN	TIẾN	1	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10213180	LÊ BÁ VINH	TRÌNH	1	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10213181	HỒ VĂN	TRUNG	1	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10213182	TRẦN ĐÌNH	TRUNG	1	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10213183	TRẦN QUỐC	TRUNG	1	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10213184	LƯƠNG QUỐC	TUÂN	1	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10213185	NGUYỄN NGỌC	TÙNG		V	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10213186	NGUYỄN	TƯ	1	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10213187	LÊ THỊ	TỬ	1	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10213188	LÊ XUÂN	VỌNG	2	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10213189	TRỊNH PHÚ	YÊN		V	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Lê Minh Quang